NHẬN THỨC LUẬN PLATO VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA NÓ

LÊ CÔNG SỰ[*]

Plato (427-347) là một trong những triết gia lớn của nhân loại, người kế thừa và phát triển tư tưởng Socrates. Triết học của ông không chỉ có giá trị đương thời mà còn ảnh hưởng to lớn đến tư tưởng các thế hệ về sau. Do khuôn khổ hạn định, bài viết chỉ tập trung phân tích một số nội dung cơ bản trong nhận thức luận Plato, qua đó nêu lên giá trị lý luận và thực tiễn của những nội dung đó trong thời đại ngày nay.

1. Một số phận vinh quang và cay đắng

Tên thật của Plato là Aristocles, ông xuất thân trong một gia đình quý tộc trên đảo Egine, gần thủ đô Athens. Thân phụ là Ariston, người có dòng dõi quý tộc thuộc hàng các vị cựu vương thành Athens. Thân mẫu là Perictione cũng thuộc dòng dõi quý tộc, là em gái của Charmides và em họ của Critias, cả hai đều là những nhân vật hàng đầu trong tập đoàn cai trị nhà nước Hy lạp cổ thuộc dòng Solon - nhà lập pháp, nhà thơ, một trong bảy nhà thông thái Hy Lạp cổ đại. Sống trong một gia đình giàu có, sang trọng và quyền thế như vậy, Plato có điều kiện tiếp thu một nền học vấn tinh hoa và thêm nhiều cơ hội làm quen với đời sống quý tộc.

Theo sử gia Diogenes Laërtius[**], thời trai trẻ, chàng trai Aristocles trông rất to lớn, đã từng hai lần đạt danh hiệu vô địch điền kinh quốc gia, nên người ta đặt cho cái tên Plato, có nghĩa là người vạm vỡ. Plato là một trong những học trò thân cận của Socrates, ông có ý định học để trở thành một chính khách. Khi người thầy Socrates bị chính quyền buộc tội tà đạo và làm hư hỏng thanh niên, Plato có mặt tại phiên tòa, nghe và ghi chép những lời biện luận của Socrates. Sau cái chết bi thảm của người thầy, Plato thất vọng chán chường và rời bỏ Hy Lạp đi chu du qua một số quốc gia. Khi gần tuổi bốn mươi, Plato mới trở về thủ đô Athens, mở trường dạy học. Ngôi trường nằm trong khu rừng, bên điện thờ người anh hùng Academy[***], nên mang tên là Academy. Academy do Plato mở và điều hành được coi như trường đại học tổng hợp đầu tiên trên thế giới. Mục đích chính là theo đuổi tri thức khoa học qua việc nghiên cứu sáng tạo của các học viên. Plato quan tâm đến việc đào tạo các lãnh tụ tương lai cho một nền cộng hòa như ông mong ước. Các môn học cơ bản là khoa học tự nhiên và âm nhạc, trong đó toán học được đặt lên vị trí hàng đầu. Trường học hay học viện này bị hoàng đế Roma là Justinian đóng cửa vào năm 529 SCN.

Những năm cuối đời, Plato trở nên nổi tiếng, ông được mời tới Syracuse để dạy học cho nhà độc tài trẻ tuổi Dionysius the Elder (432 - 367). Ban đầu mọi việc diễn ra tốt đẹp, Dionysius tuân thủ nguyên tắc Plato. Nhưng sau đó, do mâu thuẫn cá nhân, Dionysius đem Plato bán ở chợ nô lệ, Plato cầm chắc cái chết ở Cyrene, một thành phố đang có chiến tranh với Athens. Thật may mắn là có một người hâm mộ đã chuộc triết gia rồi giải phóng cho ông trở về quê. Theo tư liệu *Plato's Seventh Letter*, sau cái chết của Dionysius the Elder, Dion mời Plato trở lại Syracuse, làm gia sư cho Dionysius II với mong muốn đào tạo người này trở thành một Hoàng đế - triết gia (philosopher-king). Nhưng vị vua này tỏ ra nghi ngờ, lôi kéo cả Plato chống lại người

[*] TS. Khoa Giáo dục chính trị, Đại học Hà Nội

anh rể mình.Tham vọng chính trị Plato sụp đổ, ông lập tức rời bỏ thành Syracuse, trở lại thủ đô Athens tiếp tục công việc và sống những năm cuối đời tại học viện. Plato tạ thế vào năm 347 TCN, ở tuổi tám mươi.

Plato để lại cho hậu thế trên dưới 36 tác phẩm, đa số ở dạng đối thoại (dialogues), trong đó Socrates đóng vai trò như một nhân vật hay diễn giả chính.

2. Học thuyết hình thức hay ý niệm - tiền đề nhận thức luận Plato

Trong triết học Plato, "Eidos" là khái niệm đóng vai trò hạt nhân lý luận. Có thể nói, toàn bộ hệ thống triết học của Plato từ triết học tự nhiên đến triết học chính trị - xã hội, đều được xây dựng trên nền tảng khái niệm này. Eidos là một khái niệm thông dụng trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại, khái niệm này có nội hàm phong phú dùng để biểu đạt "diện mạo, hình tượng, hình thức, giống, loài, chất, phương thức", nhưng về cơ bản, cần phải hiểu Eidos tương đồng với khái niệm "Idea" trong ngôn ngữ châu Âu hiện đại, tức ý niệm, ý tưởng. Theo A. N. Tranusep thì Democritus là người đầu tiên đem đến cho khái niệm này ý nghĩa triết học, khi ông coi nguyên tử như là những ý niệm, còn không gian như là đặc tính cơ bản của nguyên tử[1]. Nếu làm phép so sánh, thì eidos trong triết học Plato gần giống với khái niệm *existence* trong triết học Parmenides, *atomos* trong triết học Democritus, *Logos* trong triết học Heraclitus, chỉ khác ở chỗ, *eidos* trong triết học Plato dùng để chỉ *sự thống nhất tinh thần được khách quan hóa*, do vậy nó tồn tại vĩnh viễn, không sinh thành, không biến đổi, và chẳng hề bị diệt vong.

Từ những chỉ dẫn trên, một vấn đề đặt ra là phải hiểu như thế nào về nội hàm thuật ngữ "Eidos" trong triết học Plato? Hàm ý của triết gia khi vận dụng thuật ngữ này? Trả lời được những câu hỏi này là chìa khóa để mở lâu đài triết học mà cụ thể là vấn đề cơ bản: Siêu hình học và Nhận thức luận.

Theo Plato, thế giới được phân thành hai phần trừu tượng:1)Thế giới hình thức hay ý niệm - là thế giới tồn tại trước thế giới các sự vật trong trí khôn Thượng đế hay trong nguyên lý tối cao của lý tính. Thế giới này tồn tại vĩnh cửu, đóng vai trò như là hình thức (form), nguyên mẫu (archetypes). Nó là bất di bất dịch và phi vật chất, từ thế giới nguyên mẫu ban đầu đó sinh ra 2) Thế giới các sự vật khả giác, chúng không là gì khác ngoài những bản sao (copy) hay những cái bóng (shadows) của thế giới hình thức hay ý niệm. Đây là thế giới các sự vật hữu hình cảm tính mà chúng ta tiếp xúc hàng ngày, đời sống của chúng ngắn ngủi, vì chúng sinh ra, tồn tại, biến đổi rồi sau đó diệt vong.

Theo logic của Plato thì ý niệm đem đến cái chung, nó tồn tại trước bản chất, trước sự hiện hữu của các sự vật, hiện tượng. Nhưng bản thân ý niệm không thể trả lời những câu hỏi: Từ đâu xuất hiện các sự vật? Đâu là nguyên nhân của các hiện tượng cảm tính trong thế giới? Tại sao vạn vật trong thế giới vận động, biến đổi, chuyển hoá lẫn nhau? Để trả lời những câu hỏi này, cần *một bản nguyên thứ hai của vũ trụ - chora*[****] - một không gian giả định, không nhận thấy. Chora tự đồng nhất với mình, nó có khả năng cảm nhận được tất cả những cấu trúc và giới hạn bao quanh. Chora không có tính vật lý, vì nó vô định, vô hình, do vậy, bản thân nó là không thể nhận thức được.

Sự giao duyên giữa thế giới ý niệm và thế giới chora làm phát sinh thế giới các sự vật cảm tính mà con người tiếp xúc. Nói một cách hình ảnh thì các *sự vật cảm tính chính là sự hóa thân của ý niệm*. Nếu thế giới ý niệm tạo ra bản chất chung của mọi sự vật, thì thế giới chora tạo ra hình thù, chất liệu cụ thể của chúng.

Nhưng chỉ có thế giới ý niệm và thế giới chora thì chưa đủ để tạo ra thế giới các sự vật

cảm tính, mà cần có một lực lượng thứ ba đóng vai trò động lực thúc đẩy, sáng tạo, cội nguồn của vận động, của sự sống, nhân tố đó chính là *linh hồn vũ trụ (The soul of universe)*. Với tư cách là một động lực sáng tạo, linh hồn vũ trụ ôm trọn trong mình thế giới ý niệm và thế giới các sự vật cảm tính, liên kết chúng lại trong một thể thống nhất (unity). Nó buộc các sự vật phải mô phỏng theo hình thức hay ý niệm, còn các hình thức, ý niệm buộc phải hiện diện hay hóa thân trong các sự vật. *Mối quan hệ giữa thế giới ý niệm và thế giới các sự vật cảm tính được Plato miêu tả một cách cụ thể trên ba phương án:*

Phương án tham dự (participation), các sự vật nói chung phải tham dự vào một chủng loại ý niệm hay kiểu mẫu nào đó mà nó là thành viên để có tên gọi riêng cho mình. Chẳng hạn nếu tham dự vào *ý niệm thiện*, thì sự vật, sinh vật (con người) đó được coi là thiện; nếu tham dự vào ý niệm đẹp thì sự vật, sinh vật (con người) đó là một sự vật đẹp. Tuy nhiên, nếu chỉ tham dự thì chưa đủ để trở thành hiện thực, mà phải có bước tiếp theo là hiện diện.

Phương án hiện diện (appearances), các sự vật cảm tính trở nên tương đồng với các khuôn mẫu, các ý niệm khi được các ý niệm đó tiếp nhận và thực hiện quá trình hóa thân vào chúng. Theo chúng tôi, ở đây có điểm gì đó giống với quan niệm luân hồi nghiệp báo của triết lý nhà Phật, cho rằng thác sinh là một chu kỳ vĩnh cửu, rằng nguyên nhân của sự sinh thành là do nghiệp báo, tức do việc ăn ở của kiếp trước quy định. Sự hiện diện chỉ là quá trình hóa thân mà chưa nói lên bản chất, các sự vật, sinh vật (con người) muốn có một bản chất giống với khuôn mẫu, ý niệm ban đầu thì sự vật phải mô phỏng theo ý niệm của nó.

Phương án mô phỏng (Imitation), các sự vật hướng tới các hình thức và ý niệm. Trong trường hợp này, ý niệm đóng vai trò như là khuôn mẫu, còn các sự vật cảm tính là sự mô phỏng của chúng. Chẳng hạn, ý niệm đẹp là khuôn mẫu để qua đó con người có thể xác định tất cả những gì cho là đẹp.

Nói tóm lại, thế giới hình thức hay ý niệm là thế giới nguyên mẫu ban đầu, nhờ sự trung gian hóa của yếu tố vật chất (chora) và sự tiếp sức của linh hồn vũ trụ mà sinh ra thế giới các sự vật cảm tính. Vậy trong thực tế, con người nhận thức thế giới ý niệm như thế nào? Plato nêu ra ba cách thức để trí tuệ con người có thể khám phá thế giới hình thức hay ý niệm.

Thứ nhất, là sự hồi tưởng (recollection) của linh hồn bất tử. Plato cho rằng, "linh hồn người ta bất tử: có một lúc nó đi đến kết thúc, đó là cái chết, và một lúc khác nó lại tái sinh, nhưng không bao giờ bị hủy diệt"[2]. "Linh hồn là bất tử và có thể là tái sinh nhiều lần, và vì linh hồn đã thấy mọi sự cả về thế giới này, nên nó đã học được mọi sự. Vì vậy, chúng ta không phải ngạc nhiên nếu linh hồn có thể nhớ lại sự hiểu biết về nhân đức hay bất cứ điều gì khác mà nó đã có lần chiếm hữu"[3]. Như vậy, trước khi linh hồn (soul) nhập vào thân xác (body) thì nó đã quen biết các hình thức (ở kiếp trước), nhưng rồi lại quên đi tất cả, bây giờ các sự vật hữu hình nhắc họ nhớ lại bản chất của chúng. Giáo dục thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng này, nó là một quá trình hồi tưởng.

Thứ hai, hoạt động biện chứng: Đây là hình thức phản ánh khả năng trừu tượng hóa bản chất sự vật của con người và khám phá mối tương quan giữa các khoa học, bởi vì "nó coi các giả thiết không phải như là nguyên lý thứ nhất mà như là các giả thiết theo nghĩa hẹp"[4], cho nên con người luôn đặt câu hỏi và trí tuệ của nó không ngừng tìm kiếm chân lý cho đến bước tận cùng của tri thức đích thực theo con đường vận động đi lên từ hình bóng

(sự vật) đến bản chất, hình thức, ý niệm của nó chứ không dừng lại nửa vời.

Thứ ba, là tình yêu (Eros) hay sự đam mê (Erotic passion)[*****]: Eros như một ngọn lửa (sự nhiệt tình) dẫn dắt con người từng bước một, từ sự vật đẹp, đến tư tưởng đẹp, sau đó đến với chính bản thân cái đẹp (Beauty).

Vậy là, chủ nghĩa duy tâm khách quan Plato thể hiện rõ ràng, cụ thể nhất trong *Học thuyết ý niệm*, theo đó ông đã tuyệt đối hóa các hình thức và ý niệm, biến chúng thành những thực thể tồn tại độc lập trong một thế giới siêu không gian với tư cách là bản nguyên thần thánh (divine original) và nguyên mẫu (archetypes), từ đó sinh ra thế giới các sự vật cảm tính (visible world).

Bỏ qua tính duy tâm thần bí, học thuyết hình thức hay ý niệm của Plato đã đặt ra "tình huống có vấn đề" về mối quan hệ giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần, giữa thực tiễn và sáng tạo khoa học, nghệ thuật. Triết gia duy lý vĩ đại này đã gợi ý cho chúng nhiều vấn đề cần suy nghĩ, nhất là về tính tiêu chuẩn trong việc đánh giá sự vật. Tiêu chuẩn này không nằm trong sự vật, mà nằm ngoài nó - đó là một tiêu chuẩn mang tính lý tưởng và dường như có tính chất tiên nghiệm (như Kant miêu tả sau này). Theo cách nhìn nhận này, thì có một tiêu chuẩn "Đẹp" (Beauty) chung làm khuôn mẫu cho toàn bộ mọi sự vật được cho là đẹp (Beautiful), có một tiêu chuẩn "Thiện" (Goodness) cho mọi điều được coi là thiện, có một sự bình đẳng (Equality) cho mọi hiện tượng được coi là bình đẳng. Nói cách khác, hình thức hay ý niệm với tư cách là "cái một" (Unity) làm tiêu chuẩn cho sự đánh giá thế giới đa dạng, phong phú hay cái nhiều, cái đa dạng (Multiform).

Học thuyết ý niệm đồng thời có ý nghĩa phương pháp luận nghiên cứu khoa học, theo đó thì nhà khoa học có thể dễ dàng bỏ qua những gì cụ thể không cơ bản để tập trung chú ý đến những vấn đề mang tính bản chất phổ quát hay có tính quy luật. Nhờ phát hiện ra bản chất mang tính quy luật phổ quát chung của vạn vật mà chúng ta có thể tiếp xúc với thế giới một cách bao quát, gián tiếp, mà không cần phải thử nghiệm lại từ đầu. Từ đây có thể nói, Plato là người đặt nền móng cho *phương pháp trừu tượng khoa học,* một phương pháp không chỉ vận dụng trong khoa học tự nhiên, mà còn vận dụng trong khoa học xã hội. Nhận xét về vấn đề này, Samuel Enoch Stumpf viết: "Mặc dù toàn thể lý thuyết về hình thức của Plato dựa trên các quan niệm siêu hình học của ông rằng thực tại là phi vật chất, nó đã đi một bước dài trong việc giải thích sự việc đơn giản là làm sao chúng ta có thể nói chuyện bình thường với nhau. Có vẻ như mọi cuộc trò chuyện giữa con người với nhau đều cho thấy sự trừu tượng hóa khỏi các sự vật cụ thể. Plato có thể sẽ nói rằng, đàm thoại là chìa khóa dẫn chúng ta tới các hình thức, vì đàm thoại không chỉ bao gồm những gì nhìn thấy. Mắt chỉ nhìn thấy những sự vật cụ thể, nhưng sự suy ngẫm trong đàm thoại đưa chúng ta rời bỏ những sự vật cụ thể khi tư duy "thấy được" cái phổ quát là hình thức. Lý thuyết của Plato tuy không đạt đến một thỏa mãn, nhưng nó là một lý thuyết luôn luôn hết sức lôi cuốn"[5].

Để giải thích rõ hơn lời bình luận trên cũng như thấy hết tính lôi cuốn của học thuyết, chúng ta chuyển sang phân tích quan niệm về nhận thức luận của ông.

3. Nhận thức luận Plato qua phúng dụ hang động và ẩn dụ đường biên nhận thức

Nhận thức luận Plato dựa trên cơ sở lý luận của luận đề: "Hình thức hay ý niệm là đối tượng của tư duy, nhưng không nhìn thấy được"[6]. Luận đề đó được ông lý giải bằng (1) Phúng dụ hang động (A), (2) Ẩn dụ ranh giới (metaphor of the divided line) và (3) Học thuyết ý niệm (The theory of form or idea).

Phúng dụ hang động là một trong những phúng dụ triết học được nhiều người biết đến. Trong *Quyển VII* của tác phẩm *Republic*, Plato viết: "Hãy tưởng tượng tình trạng của các người sống trong một loại hầm tối dưới đất, với một lối vào mở ra ánh sáng và một lối đi dài dẫn xuống hầm. Những người này đã sống ở đây từ hồi còn nhỏ, chân và cổ bị xiềng khiến họ không thể cử động và chỉ có thể nhìn thấy phía trước họ, vì các dây xích không cho họ quay đầu lại. Ở xa hơn một chút phía trên, có một ngọn lửa dọi sáng phía sau lưng họ; giữa các tù nhân và ngọn lửa là một con đường mòn có lan can được xây dọc theo nó, giống như bức màn ở một cuộc biểu diễn con rối, che khuất những người biểu diễn, nhưng cho thấy những con rối ở phía trên… Đàng sau lan can, hãy tưởng tượng những người mang những đồ vật nhân tạo đủ loại, gồm các hình người và hình thú bằng gỗ… trồi lên trên cái lan can… Các tù nhân như thế nhìn nhận thực tại không là gì khác ngoài cái bóng của các đồ vật nhân tạo đó"[7].

Khi viết phúng dụ này, Plato muốn gợi ý rằng, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên phần lớn loài người nói chung, một số cộng đồng (bộ tộc, bộ lạc, dân tộc) nói riêng sống trong bóng tối hạn hẹp, tư duy của họ bị giam hãm trong một thế giới tối tăm, chật hẹp, chỉ hướng tới nhận thức những cái bóng của sự vật chiếu từ ngoài vào. Để nhận thức thế giới một cách rõ ràng, tức nhìn thấy những sự vật đích thực như nó có trong thực tế thì cần có một bước "hoán cải linh hồn", tức giải phóng họ khỏi cái hang tối tăm chật hẹp đó, đưa họ trở về với thế giới rộng lớn có ánh mặt trời chiếu sáng.

Nhiệm vụ giải phóng đó thuộc về giáo dục. Với tư cách là nghệ thuật cải hoán linh hồn, "giáo dục không phải là cái được định nghĩa bởi một số người chủ trương đưa tri thức vào một linh hồn không có nó, như thể họ đưa ánh sáng vào những con mắt mù lòa. Ngược lại, chúng ta cho rằng, linh hồn của mỗi người có khả năng học biết chân lý; và cũng như người ta phải xoay người để mắt có thể thấy ánh sáng thay vì bóng tối, linh hồn phải quay ra khỏi thế giới hay thay đổi này, cho tới khi mắt của nó có khả năng chiêm ngắm thực tại và sự sáng ngời tuyệt đối mà chúng ta gọi là sự thiện. Vì vậy, có thể có một nghệ thuật có mục đích tạo nên chính điều này, sự hoán cải của linh hồn, một cách sẵn sàng nhất; không phải đưa khả năng thị giác vào con mắt của linh hồn, vì linh hồn đã có nó, nhưng để đảm bảo rằng, thay vì nhìn sai hướng, linh hồn phải quay về đúng hướng của nó"[8]. Tuy nhiên, quay về đúng hướng để có một nhận thức chân chính giúp con người nhận ra *chân, thiện, mỹ* không phải là một việc dễ dàng khi cả tộc người, khi mỗi con người đã có thói quen với nếp nghĩ, cách làm trong cảnh sống của cái hang tối tăm, chật hẹp.

Lịch sử hiện thực nhân loại đã chứng minh rằng, muốn làm được việc "cải hóa linh hồn" hay khai mở tri thức, mở rộng tầm nhìn đó cần phải có những con người với tầm nhìn rộng, vượt trước thời đại, có khả năng khai mở trí tuệ cho loài người, đưa dân tộc và cộng đồng thoát khỏi những định kiến và ý thức hệ, xóa bỏ tư tưởng lạc hậu để tiếp nhận cái mới, cái tiến bộ.

Những câu chuyện trong lịch sử hiện thực về vấn đề này bao giờ cũng gây thú vị. Đại văn hào người Nga Maksim Gorky trong tác phẩm *Danko's burning heart* (Trái tim Đan Cô) miêu tả sự dũng cảm của người anh hùng Danko khi xé lồng ngực, lấy trái tim thắp lên ngọn lửa chiếu sáng dẫn cả bộ tộc ra khỏi cánh rừng trong đêm tối là ví dụ điển hình cho sự cải hóa linh hồn bộ lạc thời xa xưa.

Copernic đã cải hóa linh hồn nhân loại bằng *Thuyết nhật tâm*, xóa bỏ thói quen suy nghĩ của loài người cho rằng, mặt trời quay xung quanh trái đất. Christopher Colon chứng

minh trái đất hình cầu bằng cách thực hiện chuyến thám hiểm đầy gian nguy đi quanh nó một vòng. Galieo dũng cảm trèo lên tháp nghiêng Piza thả các vật rơi xuống để phản bác *Định luật rơi tự do* của Aristotle. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên được khởi xướng từ Coperrnic, kết thúc bởi I. Kant như lời C.Mác nói thực sự là một cuộc cách mạng trên bầu trời, chuẩn bị tiền đề cho một cuộc cách mạng dưới mặt đất diễn ra sau đó.

Phong trào Khai sáng ở châu Âu thế kỷ XVI - XVIII, đã khơi dậy trong tâm thức những người dân ở đây những vấn đề tự do - bình đẳng - bác ái bị chế độ chuyên chế phong kiến che phủ hàng ngàn năm, chuẩn bị tiền đề lý luận cho cuộc cách mạng tư sản diễn ra chính ngay sau đó.

Về phương diện nhận thức, có thể nói sự ra đời của Chủ nghĩa Mác-Lênin, mà tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là hạt nhân lý luận cơ bản đã làm thay đổi ý thức hệ giai cấp vô sản, đưa đến cho họ một tầm nhìn mới về thân phận, địa vị, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình, chuyển biến phong trào đấu tranh giai cấp từ hình thức tự phát sang tự giác. Được vũ trang bằng các học thuyết như đấu tranh giai cấp, giá trị thặng dư, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp vô sản hiện đại đã thấy rằng, trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ áp bức bóc lột, nếu họ có mất thì chỉ mất xiềng xích, nhưng bù lại, họ sẽ được cả trời xanh.

Phong trào *Tân văn* ở Trung Quốc đầu thế kỷ XX do Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi khởi xướng đã dịch một loạt các tác phẩm của các nhà khai sáng châu Âu, được tiếp thêm tiếng nói thực tiễn của Tôn Trung Sơn đã mang đến cho nhân dân Trung Quốc bị chìm đắm hàng ngàn năm phong kiến một luồng gió mới - luồng gió tự do dân chủ phương Tây. Đây thực sự là "đợt sóng" tri thức khai mở tầm nhìn dân chúng đã bị chìm sâu trong tháp ngà chủ nghĩa kinh viện, hướng cái nhìn của họ ra phía có ánh sáng, để rồi từ đó nảy sinh cuộc *Cách mạng dân chủ tư sản Tân hợi* (1911), tạo tiền đề cho cuộc cách mạng vô sản sau này.

Plato tin chắc rằng, trí tuệ con người có thể khám phá ra sự vật "thực" ẩn dấu đằng sau muôn hình vạn trạng của các cái bóng (shadows), để có thể đạt được tri thức đích thực hay chân lý. Ông tin rằng có những ý niệm thực sự như Chân lý (Truth), Thiện (Goodness), Đẹp (Beauty), Bình đẳng (Equality), ẩn dấu trong thế giới siêu không gian, nhưng chúng đã bị các nhà cai trị và định kiến cộng đồng làm nhòe mờ hay biến tướng đi. Nhiệm vụ của nhận thức là phải khai sáng, đưa chúng trở về một cách đích thực trong cuộc sống đời thường. Để luận giải vấn đề này, ông tiếp tục nêu ra ẩn dụ về đường ranh giới (Metaphor of the divided line) của quá trình nhận thức.

Trong tác phẩm *Republic*, quyển VI, Plato trình bày ẩn dụ về đường biên, phản ánh bản chất quá trình nhận thức của con người.

Theo Plato, tiến trình nhận thức có thể được biểu diễn hay mô hình hóa bằng một đường thẳng AE. Nhận thức bắt đầu từ điểm A ở thế giới bóng tối (trong hang động) và hình bóng rồi sau đó (theo tù nhân) di chuyển lên thế giới của ánh sáng (mặt trời) ở điểm E. Đối tượng nhận thức (object) chỉ là một, nhưng chủ thể nhận thức (subject-tù nhân) có bốn cách nhìn khác nhau tùy thuộc vào môi trường hay điều kiện nhận thức (không gian). Nói cách khác nhận thức là một quá trình trải dài qua bốn giai đoạn hay bốn miền (tương ứng với bốn biểu tượng đoạn thẳng AB, BC, CD, DE). Trong đó, đôi đoạn thẳng AC phản ánh quá trình nhận thức thế giới khả giác (visible world), còn đôi đoạn thẳng CE, phản ánh quá trình nhận thức thế giới khả niệm (intelligible world)[9].

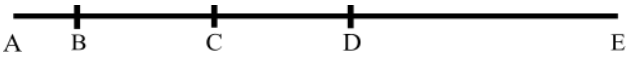

Giai đoạn thứ nhất (AB) tưởng tượng hay hình dung (illusion): Theo luận giải của Plato, ở đây các tù nhân nhìn thấy cái bóng thật (real sharow) của sự vật chiếu trên vách hang động, nhưng họ nhầm tưởng là sự vật. Điều này diễn ra là do họ bị giam cầm từ nhỏ chưa tiếp xúc với sự vật thật bao giờ, hơn nữa họ không có cơ hội quay lại nhìn sự vật ở phía đằng sau.

Ngoài hình ảnh cái bóng, Plato còn đề cập tới những hình ảnh khác đánh lừa con người - đó là những hình ảnh sáng tạo trong nghệ thuật, nhất là trong hội họa, thi ca.

Trong hội họa, khi một họa sĩ vẽ một chân dung ai đó (ví dụ Socrates), thì anh ta đã hoàn toàn xa rời thực tại ba bước: (1) hình thái ý niệm về con người nói chung; (2) sự thể hiện hình thái hay ý niệm con người ở bản thân Socrates; (3) hình ảnh Socrates được phác họa trên bản vẽ. Trong cả ba bước này, họa sĩ luôn có chủ đích sáng tạo theo định kiến của mình. Thế nhưng, khi xem, khán giả tưởng rằng đây là Socrates thực. Sự nhầm tưởng này xuất phát từ hình dung hay ảo tưởng. Trong thi ca cũng vậy, Plato cho rằng, ngôn từ là cái gây ảo tưởng mạnh nhất, vì nó có sức mạnh khêu gợi hình ảnh cho trí óc, kích thích tâm lý tạo nên các Idol (thần tượng), phát sinh sùng bái (fetishism, kult). Đây là giai đoạn đặc trưng cho khoa sáng tạo nghệ thuật, mà điển hình là hội họa và thi ca.

Plato còn chú ý đến tiểu xảo các nhà ngụy biện (sophist). Theo ông, nhờ sự xảo ngôn mà nhà ngụy biện có thể bóp méo, xuyên tạc sự thật để bênh vực cho quan niệm của mình.

Như vậy, "hình dung có nghĩa là người ta không ý thức được rằng, họ đang xem một hình ảnh, và vì vậy, hình dung đồng nghĩa với ảo tưởng và ngu dốt"[10]. Phải khắc phục hạn chế này như thế nào để đạt đến tri thức đích thực?

Giai đoạn (BC) niềm tin (belief): Ở đây, khi nhìn thấy sự vật, chúng ta không chỉ nhìn ngắm, mà còn có thể nâng đỡ, sờ mó chúng. Tuy nhiên chúng chỉ tạo nên niềm tin mà thôi, vì sự tồn tại (màu sắc, trọng lượng, tính chất, v.v.) của chúng còn phụ thuộc vào bối cảnh chúng thể hiện. Ví dụ, đứng xa nhìn ngắm sự vật thì thấy khác hơn đứng gần, một món ăn khi no và đói cho chúng ta khẩu vị hoàn toàn khác nhau.

Nói tóm lại, nhận thức con người bị giới hạn bởi hoàn cảnh cụ thể. Đây là giai đoạn đặc trưng cho khoa luật học, khi các thẩm phán xét xử các vụ án, họ không thể không tính tới bối cảnh phạm tội. Nhưng nhận thức con người không bao giờ dừng lại, nó muốn tiếp tục khám phá cái gì ẩn giấu đằng sau các sự vật khi hoàn cảnh thay đổi?

Giai đoạn (CD) tư duy hay suy ngẫm (reasoning): Ở đây, nhận thức con người chuyển từ thế giới khả giác (visible world) sang thế giới khả niệm (intelligible world), từ lĩnh vực quan niệm (conception) sang lĩnh vực tri thức (knowledge). Đây là giai đoạn đặc trưng cho hoạt động khoa hoc, vì thực tế cho thấy nghiên cứu khoa học là một việc làm trừu tượng, tiếp xúc với những thực tại không thể nhìn thấy. Điển hình là toán học, khoa học suy luận dựa trên các giả thuyết. Plato viết: "Những người học các môn như hình học, số học bắt đầu từ các định đề về số chẵn và số lẻ, hay các hình khác nhau và ba loại góc, và các dữ kiện khác nhau như thế … họ cho là đã biết; sau khi chấp nhận chúng như là những giả thuyết, họ thấy đó là những điều hiển nhiên mà không đòi hỏi phải kiểm chứng"[11]. Tuy nhiên, theo suy luận của Plato, thì các giả thuyết là những chân lý độc lập, vì nó được khám phá bởi những khoa học độc lập.

Đến đây phát sinh một câu hỏi là: Làm thế nào để biết một chân lý nào đó là đúng? Để

trả lời câu hỏi này, buộc nhận thức phải vươn lên một tầm cao mới.

Giai đoạn (DE) tri thức hoàn hảo hay sự thông thái (philosophical understanding): Ở đây, đối tượng của nhận thức mang tính duy lý, đó là các hình thức hay ý niệm như "con người", "tam giác", "đẹp", "thiện", chúng đã được trừu tượng hóa từ những đối tượng cụ thể. Do vậy, để nhận thức được chúng, thì cần tới khả năng biện chứng, vì đó là khả năng có thể thiết lập mối tương quan giữa các tri thức, có một cái nhìn tổng hợp về thực tại, làm cho tri thức trở thành một hệ thống thống nhất, tức chân lý tối cao, chân lý của mọi chân lý.

Plato đã kết thúc "Metaphor of the divided line" bằng những lời tóm lược: "Các anh đã hiểu tôi khá đúng, tôi trả lời. Và bây giờ các anh có thể coi bốn trạng thái tinh thần này như tương ứng với bốn phần: Cao nhất là trí thông minh (tri thức hoàn hảo hay sự thông thái), thứ hai là tư duy (sự suy ngẫm), thứ ba là tin tưởng (niềm tin) và thứ tư là tưởng tượng (hình dung). Các anh có thể xếp đặt chúng như là những hạn từ trong một mệnh đề, gán cho mỗi thứ một mức độ rõ ràng và chắc chắn tương ứng với mức độ chân lý và thực tại mà các đối tượng của chúng có"[12]. Theo logic này, thì hình thức hay ý niệm, theo Plato, là thực tại cao nhất so với các dạng tồn tại khác (sự vật, bóng hình, sự phản chiếu của nó).

4. Kết luận

Plato là một tên tuổi lớn không chỉ trong triết học Hy Lạp cổ đại, mà còn trong cả lịch sử triết học thế giới. Tầm vóc triết học vĩ đại của ông không chỉ ảnh hưởng đối với đương thời, mà chủ yếu là trong các thời đại sau đó. Ngày nay, tư duy nhân loại đã phát triển đến những tầm cao khác hẳn thời Plato, song những vấn đề về nhận thức mà ông đặt ra vẫn còn gây tranh luận và có ý nghĩa to lớn.

Alfred North Whitehead (1861-1947) nhà toán học và triết học người Anh đã ca ngợi: "Nét đặc trưng rõ ràng nhất của truyền thống triết học châu Âu là nó bao gồm một chuỗi những chú giải cho tác phẩm của Plato". Còn nhà nghiên cứu lịch sử triết học phương Tây nổi tiếng thời hiện đại Samuel Enoch Stumpf (1918-1998) quả đã không quá lời khi nhận xét: "Theo một nghĩa nào đó, lịch sử triết học là một cuộc đối thoại ở quy mô lớn, ở đó các nhà tư tưởng lần lượt xuất hiện để đồng ý hay không đồng ý với những gì Plato đã giảng dạy. Ông đã đúc nên một khuôn mẫu ảnh hưởng quá to lớn cho công trình triết học khiến cho các quan điểm của ông đã thống trị vũ đài tri thức suốt nhiều thế kỷ tiếp theo"[13]. Bryan Magee[******] có lẽ là người khắc họa chân dung Plato bằng nét bút độc đáo nhất, ông viết: "Plato là triết gia nối liền con người với thế giới trừu tượng"[14].

Để trở thành một triết gia vĩ đại được cả loài người ngưỡng mộ, Plato đã suốt đời lao động sáng tạo không mệt mỏi với một lối sống hài hòa nội tâm. Và điều quan trọng hơn là ông thể hiện sự biết ơn đối với Thượng đế đã mang lại cho triết gia nhiều ân huệ: "Tôi cảm ơn Thượng đế đã cho tôi làm một người Hy Lạp, chứ không phải là người dân mọi rợ, một người tự do, chứ không phải một nô lệ, một người đàn ông, chứ không phải đàn bà, và điều quan trọng nhất là tôi được sinh vào thời Socrates"[15] .

Thời đại Socrates đã trôi qua gần ba thiên niên kỷ, diện mạo trái đất có nhiều thay đổi lớn lao, loài người tiến những bước vượt bậc trong sáng tạo khoa học công nghệ, con người đã rời quỹ đạo trái đất bay lên các vì sao xa xăm, song không vì vậy mà nhận thức luận của Plato trở nên lạc hậu. Trái lại, nó vẫn còn nguyên giá trị, nhiều vấn đề triết gia gợi ý đến tận ngày nay vẫn là những câu hỏi thách đố tư duy loài người. Nhân loại chưa

dừng lại mà vẫn tiếp tục lý giải những vấn đề nhận thức luận mà ông đặt ra, bởi tri thức là một mê cung, khi đã vào đó, con người khó tìm thấy lối ra. Với nghĩa đó, Plato như lời của Lênin, là một nhà duy tâm thông minh, một triết gia vĩ đại của loài người.

Chú thích

** *Diogenes Laertius* (thế kỷ III SCN) - người chuyên viết tiểu sử về các nhà triết học Hy Lạp cổ đại, điển hình là cuốn *Lives and Opinions of Eminent Philosophers.* Ngày nay các tư liệu về tiểu sử các triết gia Hy lạp cổ đại phần lớn đều dựa trên các nguồn tư liệu của ông.

*** Kể từ đó, danh từ Academy được dùng để gọi Học viện nghiên cứu, đào tạo (chuyên nghành) hoặc Viện Hàn lâm của một quốc gia.

**** Theo Wikipedia: Chora (Greek: χώρα) hay Khora nghĩa là một thuật ngữ triết học được miêu tả bởi Plato trong tác phẩm *Timaeus* như là một khoảng trống (receptacle,) hay là khoảng không xen giữa các sự vật. Nó vừa tồn tại vừa không tồn tại (It is neither being nor nonbeing). Giữa các chora ngự trị hình thức ban đầu hay ý niệm. Chora là không gian hiến tặng và là tấm lòng người mẹ với tư cách là vũ trụ (maternal overtones, a womb, matrix). Ở đây cần lưu ý rằng, khái niệm chora trong triết học Plato hoàn toàn khác với khái niệm materia trong triết học truyền thống như đất, nước, lửa, không khí.

***** Vấn đề Eros (tình yêu) được Plato đề cập tới trong tác phẩm *Symposium*. Theo quan niệm của ông, tình yêu là một thứ tình cảm trong trắng (chaste), một phương thức ứng xử lành mạnh (strong type) không mang tính trần tục (non - sexual) như tình yêu nam nữ thông thường.

****** Bryan Magee (sinh 1930), chính trị gia, nhà thơ, nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Anh. Ông nổi tiếng với những chuyên khảo lịch sử triết học, đặc biệt là triết học phương Tây hiện đại.

1. A. N. Tranusep, *Tập bài giảng triết học cổ đại,* Matxcova, 1981, tr.250.

2. Plato, *Meno*, dẫn theo Forrest E. Baird, *Tuyển tập danh tác triết học*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2006, tr.50.

3. Plato, Meno, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr.50.

4. Plato, *Republic*, quyển VI, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr.75.

5. Samuel Enoch Stumpf, *Lịch sử triết học và các luận đề,* Nxb. Lao động, 2004, tr.56.

6. Plato, *Republic,* quyển VI, dẫn theo *Tuyển tập danh tác triết học, Sđd,* tr.72.

7. Plato, *Republic*, quyển VII, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr.76.

8. Plato, *Republic*, quyển VII, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr. 79.

9. Xem: Plato, *Republic*, quyển VI, *Tuyển tập danh tác triết học, Sđd*, tr. 74 -75.

10. Samuel Enoch Stumpf, *Lịch sử triết học và các luận đề,* tr.51.

11. Plato, *Republic*, quyển VI, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr.74.

12. Plato, *Republic*, quyển VI, *Tuyển tập danh tác triết học*, *Sđd*, tr.75.

13. Samuel Enoch Stumpf, *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd*, , tr.69.

14. Bryan Magee*, Câu chuyện triết học,* Nxb. Thống kê, 2003, tr.29.

15. Will Durant, *Câu chuyện triết học,* Nxb. Tổng hợp QN-ĐN, 1994, tr.21.